

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 18 /QĐ-UBND ngày 20/01/2023 của UBND xã Đức Xương)

**ĐVT: 1.000 Đồng**

| NỘI DUNG THU                             | DỰ TOÁN                 | NỘI DUNG CHI              | DỰ TOÁN                 |
|------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|-------------------------|
| <b><u>TỔNG SỐ THU</u></b>                | <b><u>8,471,000</u></b> | <b><u>TỔNG SỐ CHI</u></b> | <b><u>8,471,000</u></b> |
| I. Các khoản thu xã hưởng 100%           | 93,000                  | I. Chi đầu tư phát triển  | 4,500,000               |
| II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % | 4,734,000               | II. Chi thường xuyên      | 3,971,000               |
| III. Thu chuyển nguồn                    |                         | III. Dự phòng             |                         |
| IV. Thu bổ sung                          | 3,644,000               |                           |                         |
| - Bổ sung cân đối                        | 3,644,000               |                           |                         |
| - Bổ sung có mục tiêu                    |                         |                           |                         |

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023**  
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 18 /QĐ-UBND ngày 20/01/2023 của UBND xã Đức Xương

**DVT: 1.000 Đồng**

| STT        | NỘI DUNG                                              | DỰ TOÁN                 |
|------------|-------------------------------------------------------|-------------------------|
|            | <b><u>TỔNG THU</u></b>                                | <b><u>8,471,000</u></b> |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản thu xã hưởng 100%</b>                    | <b>93,000</b>           |
|            | Phí, lệ phí                                           | 8,000                   |
|            | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác  | 35,000                  |
|            | Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp                 |                         |
|            | Đóng góp của nhân dân theo quy định                   |                         |
|            | Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân           |                         |
|            | Thu phạt, tịch thu khác theo quy định                 |                         |
|            | Thu khác                                              | 50,000                  |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %</b>           | <b>4,734,000</b>        |
| <b>1</b>   | <b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %</b>           | <b>162,000</b>          |
|            | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                      | 16,000                  |
|            | Lệ phí môn bài                                        | 6,000                   |
|            | Lệ phí trước bạ nhà đất                               | 140,000                 |
| <b>2</b>   | <b>Các khoản thu phân chia theo quy định của tỉnh</b> | <b>4,572,000</b>        |
|            | Thu chuyển quyền sử dụng đất                          | 4,500,000               |
|            | Thuế TNCN                                             | 24,000                  |
|            | Thuế VAT                                              | 48,000                  |
| <b>III</b> | <b>Thu chuyển nguồn</b>                               |                         |
| <b>IV</b>  | <b>Thu kết dư ngân sách năm trước</b>                 |                         |
| <b>V</b>   | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>              | <b>3,644,000</b>        |
|            | - Thu bổ sung cân đối                                 | 3,644,000               |
|            | - Thu bổ sung có mục tiêu                             |                         |
|            |                                                       |                         |

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 18 /QĐ-UBND ngày 20/01/2023 của UBND xã Đức Xương

**ĐVT: 1.000 Đồng**

| STT       | NỘI DUNG                                   | DỰ TOÁN          |                   |                  |
|-----------|--------------------------------------------|------------------|-------------------|------------------|
|           |                                            | TỔNG SỐ          | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYỀN     |
|           | <b>TỔNG CHI</b>                            | <b>8,471,000</b> | <b>4,500,000</b>  | <b>3,971,000</b> |
| <b>1</b>  | <b>Chi dân quân tự vệ, an ninh trật tự</b> | <b>447,352</b>   | <b>0</b>          | <b>447,352</b>   |
| -         | Chi dân quân tự vệ                         | 275,200          |                   | 275,200          |
| -         | Chi an ninh trật tự                        | 172,152          |                   | 172,152          |
| <b>2</b>  | <b>Chi sự nghiệp Giáo dục</b>              | <b>2,529,961</b> | <b>2,516,761</b>  | <b>13,200</b>    |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế</b>                  | <b>14,200</b>    |                   | <b>14,200</b>    |
| <b>4</b>  | <b>Chi Văn hóa, thông tin</b>              | <b>69,100</b>    |                   | <b>69,100</b>    |
| <b>5</b>  | <b>Chi thể dục, thể thao</b>               | <b>12,000</b>    |                   | <b>12,000</b>    |
| <b>6</b>  | <b>Chi phát thanh, truyền thanh</b>        | <b>42,500</b>    |                   | <b>42,500</b>    |
| <b>7</b>  | <b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>               | <b>100,900</b>   | <b>0</b>          | <b>100,900</b>   |
| -         | Sự nghiệp giao thông                       | 28,700           |                   | 28,700           |
| -         | SN nông nghiệp, thủy lợi                   | 22,200           |                   | 22,200           |
| -         | Kiến thiết thị chính                       | 0                |                   |                  |
| -         | SN môi trường                              | 50,000           |                   | 50,000           |
| -         | SN kinh tế khác                            | 0                |                   |                  |
| <b>8</b>  | <b>Chi đảm bảo xã hội</b>                  | <b>150,620</b>   | <b>0</b>          | <b>150,620</b>   |
| -         | Hưu xã và trợ cấp khác                     | 116,620          |                   | 116,620          |
| -         | Chi hỗ trợ cứu tế XH                       | 0                |                   |                  |
| -         | Khác                                       | 34,000           |                   | 34,000           |
| <b>9</b>  | <b>Chi Quản lý NN, Đảng, Đoàn thể</b>      | <b>5,104,367</b> | <b>1,983,239</b>  | <b>3,121,128</b> |
| -         | Quản lý nhà nước                           | 3,848,131        | 1,983,239         | 1,864,892        |
| -         | Đảng                                       | 482,746          |                   | 482,746          |
| -         | Mặt trận tổ quốc                           | 250,437          |                   | 250,437          |
| -         | Đoàn Thanh niên                            | 137,867          |                   | 137,867          |
| -         | Hội phụ nữ                                 | 126,156          |                   | 126,156          |
| -         | Hội Cựu chiến binh                         | 79,874           |                   | 79,874           |
| -         | Hội nông dân                               | 146,156          |                   | 146,156          |
| -         | Hội chữ thập đỏ                            | 10,000           |                   | 10,000           |
| -         | Hội người cao tuổi                         | 8,000            |                   | 8,000            |
| -         | Hội Khuyến học                             | 10,000           |                   | 10,000           |
| -         | Hội Cựu thanh niên xung phong              | 5,000            |                   | 5,000            |
| <b>10</b> | <b>Chi khác</b>                            | <b>0</b>         |                   |                  |
| <b>11</b> | <b>Dự phòng</b>                            | <b>0</b>         |                   |                  |

## DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 18 /QĐ-UBND ngày 20/01/2023 của UBND xã Đức Xương

**ĐVT: 1.000 Đồng**

[illegible]

KẾ HOẠCH THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 18 /QĐ-UBND ngày 20/01/2023 của UBND xã Đức Xương)

DVT: 1.000 Đồng

| nội dung                                      | ƯỚC THỰC HIỆN NĂM2022<br>(Năm hiện hành) |        |                           | KẾ HOẠCH NĂM 2023<br>(năm sau) |     |                           |
|-----------------------------------------------|------------------------------------------|--------|---------------------------|--------------------------------|-----|---------------------------|
|                                               | THU                                      | CHI    | CHÊNH<br>LỆCH (+) (-<br>) | THU                            | CHI | CHÊNH<br>LỆCH (+) (-<br>) |
| TỔNG SỐ                                       | 67,844                                   | 57,844 | 10,000                    | 0                              | 0   | 0                         |
| 1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách | 0                                        | 0      | 0                         | 0                              | 0   | 0                         |
| -                                             |                                          |        | 0                         |                                |     | 0                         |
| -                                             |                                          |        | 0                         |                                |     | 0                         |
| -                                             |                                          |        | 0                         |                                |     | 0                         |
| -                                             |                                          |        | 0                         |                                |     | 0                         |
| -                                             |                                          |        | 0                         |                                |     | 0                         |
| 2. Các hoạt động sự nghiệp                    | 0                                        | 0      | 0                         | 0                              | 0   | 0                         |
| - Chợ                                         |                                          |        | 0                         |                                |     | 0                         |
| - Bến bãi                                     |                                          |        | 0                         |                                |     | 0                         |
| 2. Các hoạt động sự nghiệp                    | 67,844                                   | 57,844 | 10,000                    | 0                              | 0   | 0                         |
| - Quỹ PCTT                                    | 15,776                                   | 15,776 | 0                         |                                |     | 0                         |
| - Tiền điện hộ nghèo                          | 24,763                                   | 24,763 | 0                         |                                |     | 0                         |
| - Tiền điện hộ BTXH                           | 13,129                                   | 13,129 | 0                         |                                |     |                           |
| - Thống kê đất đai                            | 10,000                                   |        | 10,000                    |                                |     |                           |
| - Công thu quỹ PCTT                           | 1,267                                    | 1,267  | 0                         |                                |     |                           |
| - Công thu thuế SDD phi NN                    | 2,909                                    | 2,909  | 0                         |                                |     | 0                         |
| -                                             |                                          |        | 0                         |                                |     | 0                         |
|                                               |                                          |        |                           |                                |     |                           |